

1.1. Khái niệm về khu dân cư

Khu dân cư tiếng Anh là Residential quarter/area, dùng để chỉ một cộng đồng dân cư sinh sống trong một khu vực, một diện tích đất nhất định bao gồm các hộ gia đình sinh sống trong xóm, khu phố hay thôn, bản. Khu dân cư có thể tồn tại ổn định từ lâu nhưng hiện nay cũng có nhiều khu dân cư mới đang trong quá trình hình thành, tạo lập và biến đổi phục vụ cuộc sống của người dân cũng như theo quy hoạch. Khu dân cư có cơ cấu địa giới, tên gọi, số lượng dân sinh sống đa dạng và khác nhau. Cách thiết kế, sắp xếp, bố trí của khu dân cư cũng khác nhau tùy vào mỗi địa phương và mô hình thiết kế. Về phần đất ở, quyền sử dụng đất có thể là chính chủ, có sổ đỏ, có thể là không có, chưa khai báo. Bạn đang xem: Residential area là gì

Khu dân cư là khu vực có đông người dân sinh sống, thường tập trung ở vùng đồng bằng, đặc biệt là khu vực đô thị, các thành phố vì có điều kiện sống ổn định về sinh hoạt, vật chất, nhất là việc làm.

1.2. Những từ chỉ khu dân cư trong tiếng Anh

Trong tiếng Anh, ngoài cụm từ Residential Quarter/Area để chỉ về khu dân cư thì chúng ta còn có rất nhiều từ tương tự khác như:

- * Urban area – Khu đô thị (khu thành thị)
- * Residential district – là khu dân cư không phải khu buôn bán hay khu cơ quan.
- * Cultural residential area – là khu dân cư văn hóa.
- * Shanty town – là khu dân cư tồi tàn.

Bạn đang xem: Khu dân cư tiếng Anh là gì

2. Những từ vựng tiếng Anh liên quan đến khu dân cư

Khu dân cư thường được dùng để chỉ một khu vực dân cư có đông người cùng sinh sống trong một thành phố. Sau đây là những từ vựng tiếng Anh liên quan đến khu dân cư để bạn cập nhật liên quan đến chủ đề này giúp việc học tiếng Anh thuận lợi hơn, cũng như có thể sử dụng vào giao tiếp, nghe nói tiếng Anh tốt hơn. Cụ thể:

- * Towering skyscrapers /'taʊə.rɪŋ, 'skaɪ.skreɪ.pər/, high-rise buildings /'haɪ.raɪz, 'bɪl.dɪŋ/: Nghĩa là Những tòa nhà chọc trời.
- * Noise pollution /'nɔɪz pə.lu:.ʃən/: Nghĩa là Sự ô nhiễm tiếng ồn
- * Industrial zone /ɪn'dʌs.tri.əl, zəʊn/: Nghĩa là Khu công nghiệp
- * Small coastal city /smɔ:l, 'kəʊ.stəl, 'sɪt.i/: Nghĩa là một thành phố nhỏ ven biển
- * A cozy little house on the outskirts of the city /ə 'kəʊ.zi 'lɪt.əl haʊs ɒn ði: 'aʊt.skɜ:ts əv ðə 'sɪt.i/: Nghĩa là một căn nhà ấm cúng ở khu vực ngoại ô thành phố.
- * Suburb /'sʌb.ɜ:b/: Nghĩa là Vùng ngoại ô
- * Countryside /'kʌn.tri.said/: Nghĩa là Miền quê
- * Hectic pace /'hek.tɪk, peɪs/: Nghĩa là Nhịp điệu sống bận rộn
- * Bustling streets are strewn with litter /'bʌs.lɪŋ, stri:t, ɑ:r, 'stru:ˌwɪð, 'lɪt.əl/: Nghĩa là Những con phố ngập rác có đông người qua lại.
- * Spend hours in traffic jams/traffic congestion /spend, 'aʊəz ɪn, 'træf.ɪk, dʒæm/ 'træf.ɪk, kən'dʒes.tɪd/: Nghĩa là Kẹt xe hàng tiếng đồng hồ
- * The Narrow cobblestone streets /ðə, 'næə.əʊ, 'kɒb.əl, stri:t/: Nghĩa là Những con phố nhỏ trải bằng đá.
- * Quaint shops /kweɪnt, ʃɒp/: Nghĩa là Những cửa hiệu mang phong cách cổ
- * Gourmet restaurants /'ɡʊr.meɪ, 'res.tə.rɒ:nt: Nghĩa là Nhà hàng sang trọng dành cho dân sành
- * Local cuisine /'ləʊ.kəl, kwɪ'zi:n/: Nghĩa là Những món ăn đặc trưng của khu dân cư.
- * Residential area /rez.ɪ'den.ʃəl, 'er.i.ə/: Nghĩa là Khu dân cư sinh sống
- * Shopping malls /'ʃɒp.ɪŋ, mɔ:l/: Nghĩa là Trung tâm thương mại mua sắm
- * Fashionable boutiques /'fæʃ.ən.ə.bəl, bu:'ti:k/: Nghĩa là Những cửa hàng thời trang hiện đại

- * Entertainment area / ˌɛn.tɜː.ˈteɪn.mənt, ˈer.i.ə/: Nghĩa là Khu vực giải trí
 - * Tourist attractions / ˈtuə.rɪst, əˈtræk.ʃən/: Nghĩa là Điểm đến du lịch
 - * Open-air markets / ˌou.pənˈer, ˈmɑː.kɪt/: Nghĩa là Chợ ngoài trời
 - * Street vendors /stri:t, ˈven.dər/: Nghĩa là Những người bán hàng rong trên phố
 - * Souvenirs / ˌsuː.vənˈɪər/: Nghĩa là Quà lưu niệm, đồ lưu niệm
 - * Trendy cafés / ˈtren.di, ˈkæf.eɪ/: Nghĩa là Quán cà phê có phong cách theo xu hướng thời đại
 - * Pavement cafés / ˈpeɪv.mənt, ˈkæf.eɪ/: Nghĩa là Những quán cà phê trên vỉa hè cho khách vừa uống vừa ngắm đường phố.
 - * Inner-city areas / ˌɪn.ə ˈsɪ.ti, ˈer.i.ə/: Nghĩa là Khu ổ chuột
 - * Street crime /stri:t, kraɪm/: Nghĩa là Móc túi, trộm cắp trên phố
 - * Cultural diversity / ˈkʌl.tʃər.əl, daɪˈvɜː.sə.ti/: Nghĩa là sự đa dạng về văn hóa do các dân tộc xú đổ về thành phố sinh sống.
 - * a pulsating nightlife /ə, pʌlˈseɪ.tɪŋ, ˈnaɪt.laɪf/: Nghĩa là cuộc sống đêm nhộn nhịp với những quán bar, câu lạc bộ.
 - * Apartment complex /əˈpɑːt.mənt, kəmˈpleks/: Nghĩa là Tòa nhà chung cư hỗn hợp.
 - * Bumper-to-bumper traffic / ˈbʌm.pər, tʊ, ˈbʌm.pər, ˈtræf.ɪk/: Nghĩa là tắc nghẽn giao thông kéo dài, xe cộ nối đuôi nhau san sát
 - * Business/financial district / ˈbɪz.nɪs, faɪˈnæn.ʃəl, ˈdɪs.trɪkt/: Nghĩa là Khu tài chính/kinh tế
 - * Chain store / ˈtʃeɪn ˈstɔːr/: Nghĩa là chuỗi cửa hàng
 - * City Skyline / ˈsɪ.ti, ˈskaɪ.laɪn/: Thành phố hiện đại và cổ kính với những con đường đá chật hẹp, tấp nập người qua lại.
 - * Cobbled street / ˈkɒb.əld, stri:t/: Nghĩa là Con đường rải đá
 - * Cosmopolitan city / ˌkɒz.məˈpɑː.li.tən, ˈsɪ.ti/: Nghĩa là thành phố đa chủng tộc, thành phố lớn
 - * Cost of living / ˌkɒst əv ˈlɪv.ɪŋ/: Nghĩa là Mức sống
 - * Deprived area /diˈpraɪvd, ˈer.i.ə/: Nghĩa là Khu vực còn ít phát triển, điều kiện sống thiết yếu còn thiếu.
- Xem thêm: Centella Asiatica Extract Là Gì, Có Tác Dụng Gì Trong Mỹ Phẩm
- Xem thêm: Game Vô Địch World Cup – Bbc Game: Đoán Đội Vô Địch World Cup 2018
- * Downtown / ˌdaʊnˈtaʊn/: Nghĩa là Trung tâm thành phố
 - * Exhaust fumes /ɪɡˈzɔːst, fjuːmz/: Nghĩa là Khói bụi, khí thải.
 - * Extravagant/Lavish lifestyle /ɪkˈstræv.ə.ɡənt, ˈlæv.ɪʃ, ˈlaɪf.staɪl/: Nghĩa là Lối sống xa hoa
 - * Family restaurant / ˈfæm.əl.i, ˈres.tə.rɑːnt/: Nghĩa là Nhà hàng bình dân hay nhà hàng gia đình.
 - * Fashionable club / ˈfæʃ.ən.ə.bəl, klab/: Nghĩa là Câu lạc bộ có phong cách thời thượng, trẻ trung
 - * Food courts / ˈfuːd ˌkɔːt/: Nghĩa là quầy ăn
 - * Good value /ɡʊd, ˈvæl.juː/: Nghĩa là Rất có ích
 - * High-rise flat / ˈhaɪ.raɪz, flæt/: Nghĩa là Căn hộ chung cư cao tầng
 - * Historical places of interest /hɪˈstɒr.i.kəl, plɛs, əv, ˈɪn.trɛst/: Nghĩa là Địa danh lịch sử
 - * Imposing building /ɪmˈpəʊ.zɪŋ, ˈbɪl.dɪŋ/: Nghĩa là Những tòa nhà lớn
 - * Incessant roar (of vehicles) /ɪnˈses.ənt, rɔːr/ //əv, ˈviə.kəl/: Nghĩa là tiếng ồn ào, inh ỏi không ngừng.
 - * Inner city / ˌɪn.ə ˈsɪ.ti/: Nghĩa là Khu vực nằm trong trung tâm thành phố với mức sống thấp, nhiều tệ nạn xã hội.
 - * Lively bar / ˈlaɪv.li, bɑːr/: Nghĩa là những quán bar nhộn nhịp, sôi động.
 - * No-go area / ˌnouˈɡəʊ ˈer.i.ə/: Nghĩa là khu vực ít người qua lại vì có băng đảng xã hội đen hay có chứa chấp nhiều tội phạm.
 - * Office block / ˈɒf.ɪs, blɒk/: Nghĩa là Tòa nhà văn phòng
 - * Pace of life /peɪs, əv, laɪf/: Nghĩa là Nhịp sống

- * Parking facility /'pɑ:ːkɪŋ, fə'sɪl.ə.ti/: Nghĩa là Nơi đỗ xe
- * Poor hygiene and sanitation /pɔ:ːr, 'haɪ.dʒiːn, ænd, 'sæn.i'teɪ.ʃən/: Nghĩa là điều kiện vệ sinh kém, hệ thống xử lý rác thải nghèo nàn.
- * Pricey/Overpriced restaurant /'praɪ.sɪ, əv.və'praɪst, 'res.tə.rɑːnt/: Nghĩa là nhà hàng đắt đỏ hiểu theo nghĩa tiêu cực, hay ám chỉ món ăn không ngon tương xứng với giá tiền quá cao.
- * Public area /'pʌb.lɪk, 'er.i.ə/: Nghĩa là Khu vực công cộng.
- * Public transport system /'pʌb.lɪk, 'træn.spɔ:t, 'sɪs.təm/: Nghĩa là Hệ thống giao thông công cộng
- * Quaint old buildings /kweɪnt, əʊld, 'biː.dɪŋ/: Nghĩa là Những tòa nhà cổ kính, độc đáo.
- * Relaxed atmosphere /rɪ'læksɪd, 'æt.mə.sfɪər/: Nghĩa là Không gian yên tĩnh, thanh bình
- * Residential area /ˌrez.ɪ'den.ʃəl, 'er.i.ə/: Nghĩa là Khu dân cư sinh sống
- * Run-down building /ˌrʌn'daʊn, 'biː.dɪŋ/: Nghĩa là Tòa nhà sập xệ, đang xuống cấp.
- * Sense of community /sens, əv, kə'mjuː.nə.ti/: Nghĩa là Những khu nhà tồi tàn, lụp xụp.
- * Slumdog /'slʌmdɒɡ/: Nghĩa là Khu ổ chuột
- * Sprawling city /'sprɔː.lɪŋ, 'sɪt.i/: Nghĩa là thành phố lớn mang nghĩa tiêu cực vì mở rộng tràn lan diện tích đô thị.
- * The rat race /ðə, reɪt, reɪs/: Nghĩa là Cuộc sống bon chen.
- * Tree-lined avenue /'triː.laɪnd, 'æv.ə.njuː/: Nghĩa là Đại lộ có những hàng cây trải dài hai bên đường.
- * Upmarket shop /'ʌp.mɑ:ːr.kɪt, ʃɒp/: Nghĩa là Cửa hiệu dành cho những người sang chảnh, giới thượng lưu.
- * Uptown /'ʌp'taʊn/: Nghĩa là Khu dân cư cao cấp.
- * Urban wasteland /'ʊ:ː.bən, 'weɪst.lænd/: Nghĩa là Khu đất bị bỏ hoang trong thành phố, còn nhiều vấn đề bất cập, nguy hiểm cho người qua lại.
- * Volume of traffic /'vɒl.ju:m, əv, 'træf.ɪk/: Nghĩa là Lực lượng tham giao thông
- * Shanty towns /'ʃæn.ti.taʊn/: Nghĩa là Những khu nhà tồi tàn, lụp xụp.

3. Chủ đề từ vựng liên quan đến lĩnh vực bất động sản

Ngoài ra, bạn có thể học thêm những từ vựng liên quan đến lĩnh vực bất động sản. Có rất nhiều từ mới để bạn tham khảo, bao gồm:

Chuyên mục: Review tổng hợp

XEM THÊM CÁC THÔNG TIN KHÁC TẠI: <https://pubgonpc.com/>

Bài viết [Tra Từ Khu Dân Cư Tiếng Anh Là Gì Và Những Từ Vựng Liên Quan Đến Chủ Đề Này](#) đã xuất hiện đầu tiên vào ngày [PUBGONPC.COM](https://pubgonpc.com/).

via [PUBGONPC.COM](https://pubgonpc.com/)

<https://pubgonpc.com/tra-tu-khu-dan-cu-tieng-anh-la-gi-va-nhung-tu-vung-lien-quan-den-chu-de-nay/>